

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên giao dịch Công ty niêm yết: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán: TMT

Trụ sở chính: 199B Minh khai, P Minh Khai, Q Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người công bố thông tin:

Ông: **Trần Văn Hà**

Địa chỉ: 199B Minh khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703


Loại thông tin công bố: 24h 72h bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần ô tô TMT xin trân trọng thông báo:

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý I/2017, giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý I/2017 được công bố vào ngày 20/04/2017.

Thông tin này được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 20/04/2017: <http://www.tmt-vietnam.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. 

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý I.2017;
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I.2017;
- Giải trình KQSXKD Quý I.2017

Người công bố thông tin



Trần Văn Hà

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5 - 18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2017

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/03/2017	VND	01/01/2017	VND
	TÀI SẢN					
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1.568.415.136.170		1.628.989.590.786	
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	12.240.799.177		10.072.456.538	
111	1. Tiền		12.240.799.177		6.452.456.538	
112	2. Các khoản tương đương tiền		-		3.620.000.000	
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		350.000.000		350.000.000	
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		350.000.000		350.000.000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		112.568.772.287		204.013.609.150	
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	68.537.652.003		58.475.284.029	
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		19.275.604.628		35.724.751.720	
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-		-	
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.2	14.622.500.000		13.195.500.000	
136	6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.4	14.012.703.993		100.497.761.738	
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.879.688.337)		(3.879.688.337)	
140	IV. Hàng tồn kho		1.428.321.509.951		1.403.781.758.064	
141	1. Hàng tồn kho	V.6	1.429.585.113.704		1.405.045.361.817	
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.263.603.753)		(1.263.603.753)	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.934.054.755		10.771.767.034	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	6.999.460.847		7.584.006.296	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.901.991.642		3.171.076.080	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8	32.602.266		16.684.658	
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		466.383.314.332		375.346.904.816	
220	II. Tài sản cố định		224.611.291.775		146.484.134.362	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	174.191.291.775		146.484.134.362	
222	- Nguyên giá		277.242.181.449		246.333.090.540	
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(103.050.889.674)		(99.848.956.178)	
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	50.420.000.000		-	
228	- Nguyên giá		50.508.939.000		88.939.000	
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(88.939.000)		(88.939.000)	
230	III. Bất động sản đầu tư		0		-	
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.7	126.197.404.300		126.126.895.209	
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		126.197.404.300		126.126.895.209	
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		80.861.596.101		80.861.596.101	
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.12	80.861.085.801		80.861.085.801	
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.13	1.073.530		1.073.530	
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.14	(563.230)		(563.230)	
260	VI Tài sản dài hạn khác		34.713.022.156		21.874.279.144	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.15	34.713.022.156		21.874.279.144	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		2.034.798.450.502		2.004.336.495.602	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2017

Mã số	Chi tiêu	TM	31/03/2017	VND	01/01/2017	VND
	NGUỒN VỐN					
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		1.646.222.225.826		1.603.035.396.674	
310	I. Nợ ngắn hạn		1.506.578.225.826		1.530.380.996.674	
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	V.18	430.373.496.721		221.464.807.261	
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		135.348.443.357		141.978.609.192	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	2.655.165.068		13.901.188.578	
314	4. Phải trả người lao động		3.663.467.662		3.651.095.300	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	4.084.606.698		7.007.183.083	
316	6. Phải trả nội bộ		-		-	
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.20	5.859.891.403		5.885.770.850	
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	923.047.856.941		1.129.086.254.524	
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1.545.297.976		7.406.087.976	
330	II. Nợ dài hạn		139.644.000.000		72.654.400.000	
337	7 Phải trả dài hạn khác		17.510.400.000		17.410.400.000	
338	8 Vay và nợ dài hạn	V.16	122.133.600.000		55.244.000.000	
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		388.576.224.676		401.301.098.928	
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu		388.576.224.676		401.301.098.928	
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.21	372.876.800.000		372.876.800.000	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		360.727.500		360.727.500	
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		483.226.387		483.226.387	
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.680.989.647)		(8.680.989.647)	
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		14.494.047.009		14.494.047.009	
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.042.413.427		21.767.287.679	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-		-	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.034.798.450.502		2.004.336.495.602	

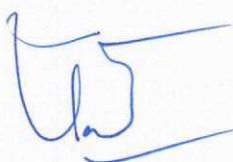
Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT



Đỗ Xuân Quang



Ngô Văn Hân



Tổng Giám đốc

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/03/2017 VND	31/3/2016 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	552.150.883.115	731.659.323.711
02	Các khoản giảm trừ	VI.2	421.465.907	295.454.545
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	VI.3	551.729.417.208	731.363.869.166
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	523.988.448.842	643.936.768.531
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.740.968.366	87.427.100.635
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	694.193.374	1.168.398.590
22	Chi phí tài chính	VI.6	25.744.998.371	26.710.311.301
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		25.484.665.924	25.872.385.715
25	Chi phí bán hàng		6.156.552.526	26.412.631.076
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.024.796.142	12.457.538.630
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.491.185.299)	23.015.018.218
31	Thu nhập khác		13.092.374	258.211.065
32	Chi phí khác		246.781.327	1.565.608
40	Lợi nhuận khác		(233.688.953)	256.645.457
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(12.724.874.252)	23.271.663.675
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7		4.710.010.086
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.724.874.252)	18.561.653.589
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	(345)	581
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9		

Người lập biểu

Đỗ Xuân Quang

Trưởng phòng TC - KT

Ngô Văn Hân

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2017

Mã số	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế	
				Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	552.150.883.115	731.659.323.711	552.150.883.115	731.659.323.711
02	Các khoản giảm trừ	2	VI.2	421.465.907	295.454.545	421.465.907	295.454.545
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	551.729.417.208	731.363.869.166	551.729.417.208	731.363.869.166
11	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	523.988.448.842	643.936.768.531	523.988.448.842	643.936.768.531
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.740.968.366	87.427.100.635	27.740.968.366	87.427.100.635
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	694.193.374	1.168.398.590	694.193.374	1.168.398.590
22	Chi phí tài chính	22	VI.6	25.744.998.371	26.710.311.301	25.744.998.371	26.710.311.301
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.484.665.924	25.872.385.715	25.484.665.924	25.872.385.715
25	Chi phí bán hàng	24		6.156.552.526	26.412.631.076	6.156.552.526	26.412.631.076
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.024.796.142	12.457.538.630	9.024.796.142	12.457.538.630
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.491.185.299)	23.015.018.218	(12.491.185.299)	23.015.018.218
31	Thu nhập khác	31		13.092.374	258.211.065	13.092.374	258.211.065
32	Chi phí khác	32		246.781.327	1.565.608	246.781.327	1.565.608
40	Lợi nhuận khác	40		(233.688.953)	256.645.457	(233.688.953)	256.645.457
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(12.724.874.252)	23.271.663.675	(12.724.874.252)	23.271.663.675
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	4.710.010.086	0	4.710.010.086
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(12.724.874.252)	18.561.653.589	(12.724.874.252)	18.561.653.589
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	VI.8	(345)	581	(345)	581

Người lập biểu



Đỗ Xuân Quang

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hân

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

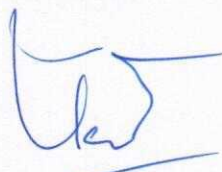
Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/03/2017	31/3/2016
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	612.126.914.853	713.206.282.224
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(409.731.942.482)	(521.056.888.864)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(21.783.105.410)	(22.876.844.469)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(25.484.665.924)	(26.176.049.840)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(11.725.370.089)	(19.032.278.221)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		89.459.351.967	4.527.044.871
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(92.616.695.060)	(19.181.993.418)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		140.244.487.855	109.409.272.283
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(490.509.091)	(18.479.705)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(350.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			3.350.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(42.632.850.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		463.161.458	123.698.456
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.347.633)	(39.527.631.249)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		547.326.417.272	515.358.701.348
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(685.375.214.855)	(583.341.434.283)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(138.048.797.583)	(67.982.732.935)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.168.342.639	1.898.908.099
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.072.456.538	22.039.988.783
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	12.240.799.177	23.938.896.882

Người lập biểu



Đỗ Xuân Quang

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hân

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.947.610.281	16.220.175
Tiền gửi ngân hàng	10.293.188.896	6.436.236.363
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	0	3.620.000.000
Cộng	12.240.799.177	10.072.456.538

2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	14.622.500.000	13.195.500.000
b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	14.622.500.000	13.195.500.000

(*): Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Ban quản lý dự án 3	18.041.798.599	18.041.798.599
- Công ty cổ phần AIA Hà Nội	2.480.125.453	11.504.037.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	48.015.727.951	28.929.448.430
Cộng	68.537.652.003	58.475.284.029

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	202.109.712	202.109.712
Các khoản phải thu khác	8.248.532.847	94.733.590.592
Tạm ứng	1.902.652.295	1.902.652.295
Tiền lương CNV	216.933.962	216.933.962
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.442.475.177	3.442.475.177
Cộng	14.012.703.993	100.497.761.738

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/03/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng	-	-	-	-

6. Hàng tồn kho	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	48.357.682.149	25.169.645
Nguyên liệu, vật liệu	191.796.553.191	127.593.957.434
Công cụ, dụng cụ	14.500.000	14.500.000
Chi phí SXKD dở dang	141.064.859.582	131.422.850.060
Thành phẩm	393.152.570.373	394.458.409.549
Hàng hóa	98.377.166.200	122.363.845.038
Hàng gửi đi bán	556.821.782.209	629.166.630.091
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.429.585.113.704	1.405.045.361.817

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Xây dựng cơ bản dở dang	126.197.404.300	126.126.895.209
Cộng	126.197.404.300	126.126.895.209

8 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	13.516.964	2.072.637
Thuế khác	14.645.206	14.612.021
Tiền thuê đất	4.440.096	-
Cộng	32.602.266	16.684.658

9 . Tài sản cố định hữu hình	31/03/2017
	Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

10 . Tài sản cố định vô hình	31/03/2017				
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	0	0	88.939.000	0	88.939.000
Tăng trong kỳ	50.420.000.000	0	-	0	50.420.000.000
- Mua mới	50.420.000.000	0	-	0	50.420.000.000
- Phân loại lại	-	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	-	0	0	0	-
- Phân loại lại	-	0	0	0	0
- Giảm khác	-	0	0	0	-
Số cuối kỳ	50.420.000.000	0	88.939.000	0	50.508.939.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	0	0	88.939.000	0	88.939.000
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	88.939.000	0	88.939.000
Giá trị còn lại					
Số cuối kỳ	50.420.000.000	0	-	0	50.420.000.000

11 . Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Giá trị còn lại của ccđc chờ phân bổ	0	126.044.014
- Các khoản khác	6.999.460.847	7.457.962.282
Cộng	6.999.460.847	7.584.006.296

12 . Đầu tư dài hạn vào công ty con	31/03/2017	01/01/2017	31/03/2017	01/01/2017
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8	2.952.082	2.952.082	45.770.815.000	45.770.815.000
Công ty CP cơ khí xây dựng công trình và tư vấn thiết kế 30-4	2.556.846	2.556.846	35.090.270.801	35.090.270.801
Cộng			80.861.085.801	80.861.085.801

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin bổ sung về các công ty con:

Tên công ty con	Vốn điều lệ Tại 31/12/2016	Vốn điều lệ Tại 31/03/2017	Tỷ lệ lợi ích Tại 31/03/2017	Q.biểu quyết Tại 31/03/2017	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8 (*)	51.739.790.000	51.739.790.000	57,06%	57,06%	Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô
Công ty CP cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30 - 4	28.637.443.500	28.637.440.000	89,28%	89,28%	Sản xuất SP cơ khí, kết cấu thép... phục vụ giao thông

13 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2017 Số lượng CP	01/01/2017 Số lượng CP	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530
Cộng	30	30	1.073.530	1.073.530

14 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	453.600	679.000	(225.400)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	56.700	394.530	(337.830)
Cộng	30	510.300	1.073.530	(563.230)

15 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Hệ thống biển hiệu quảng cáo		6.825.000
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ		489.858.028
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng	6.657.751.681	6.896.099.008
Chi phí trả trước dài hạn khác	28.055.270.475	14.481.497.107
Cộng	34.713.022.156	21.874.279.144

16 . Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2017 VND	Trong năm		01/01/2017 VND
		Tăng	Giảm	
- Vay ngắn hạn	923.047.856.941	483.828.817.272	676.001.214.855	1.116.320.254.524
+ Ngân hàng Agribank	0	0	10.216.164.204	10.216.164.204
+ Ngân hàng BIDV	457.451.355.882	250.909.067.061	232.408.411.390	438.950.700.211
+ Ngân hàng HDBank	57.423.171.044	48.182.110.563	16.832.000.000	26.073.060.481
+ Ngân hàng VCB - SGD	54.583.124.406	32.486.524.406	201.624.811.628	223.721.411.628
+ Ngân hàng TPBank, c.n Hoàn Kiếm	164.526.553.079	23.618.823.341	96.556.480.431	237.464.210.169
+ Ngân hàng Techcombank	68.228.899.417	59.398.577.798	97.137.978.582	105.968.300.201
+ Ngân hàng Quân đội	19.340.416.010	0	11.285.991.620	30.626.407.630
+ Khác	98.194.337.103	69.233.714.103	9.939.377.000	38.900.000.000
+ Vay dài hạn đến hạn trả	3.300.000.000	-	1.100.000.000	4.400.000.000
- Vay dài hạn	122.133.600.000	63.497.600.000	9.374.000.000	68.010.000.000
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	7.710.000.000		0	7.710.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

+ Ngân hàng PVCombank	52.250.000.000	0	2.750.000.000	55.000.000.000
+ Khác	62.173.600.000	63.497.600.000	6.624.000.000	5.300.000.000
Cộng	1.045.181.456.941	547.326.417.272	685.375.214.855	1.184.330.254.524

17 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế TNDN	314.337.368	12.039.707.457
Thuế thu nhập cá nhân	569.054.701	377.317.410
Thuế GTGT	1.191.227.999	1.483.553.711
Tiền thuế khác	580.545.000	610.000
Cộng	2.655.165.068	13.901.188.578

18 . Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
CHONGQUING SHUGUANG PANT INDUSTRY CO.,LTD	11.964.750.000	11.964.750.000
HUBEI TRI-RING SPECIAL VEHICLE CO.,LTD	5.368.850.880	5.368.850.880
GUANGXI QINZHOU LISHUN MACHINERY CO.,LTD	101.312.827.780	11.200.534.227
SINOTRUCK HỒNG KÔNG	110.689.819.959	42.363.070.931
Các đối tượng khác	201.037.248.102	150.567.601.223
Cộng	430.373.496.721	221.464.807.261

19 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lãi vay tạm tính		282.825.000
Chi phí vận chuyển	2.893.363.364	3.073.831.231
Chi phí khác	1.191.243.334	3.650.526.852
Cộng	4.084.606.698	7.007.183.083

20 . Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.366.068.848	5.081.567.528
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	6.034.778	6.943.418
Các khoản phải trả khác	487.787.777	797.259.904
Cộng	5.859.891.403	5.885.770.850

21 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng cty công nghiệp ô tô VN	32.107.530.000	72.107.530.000
Các cổ đông khác	340.769.270.000	300.769.270.000
Cộng	372.876.800.000	372.876.800.000

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/03/2017	01/01/2017
+ Vốn góp đầu kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức đã chia		

d. Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	31/03/2017
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	21.767.287.679
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, giảm trong kỳ	(12.724.874.252)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	9.042.413.427

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2017	31/3/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	62.720.875.724	114.740.835.676
Doanh thu bán thành phẩm	488.336.758.648	616.691.454.397
Doanh thu dịch vụ	1.093.248.743	227.033.638
Cộng	552.150.883.115	731.659.323.711

2. Các khoản giảm trừ

	31/03/2017	31/3/2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	421.465.907	295.454.545
Cộng	421.465.907	295.454.545

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2017	31/3/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	62.720.875.724	114.740.835.676
Doanh thu bán thành phẩm	487.915.292.741	616.395.999.852
Doanh thu dịch vụ	1.093.248.743	227.033.638
Cộng	551.729.417.208	731.363.869.166

4. Giá vốn hàng bán

	31/03/2017	31/3/2016
	VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá vốn của hàng hóa	58.776.580.448	101.383.316.351
Giá vốn của thành phẩm	464.238.614.758	542.480.452.180
Giá vốn dịch vụ	973.253.636	73.000.600
Cộng	523.988.448.842	643.936.768.531
5 . Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2017	31/3/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	640.687.125	276.817.305
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.506.249	891.581.285
Cộng	694.193.374	1.168.398.590
6 . Chi phí tài chính	31/03/2017	31/3/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	25.484.665.924	25.872.385.715
Chiết khấu thanh toán		13.789.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	242.165.780	824.093.711
Chi phí tài chính khác	18.166.667	42.125
Cộng	25.744.998.371	26.710.311.301
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/03/2017	31/3/2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	-	4.710.010.086
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	0	4.710.010.086
8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/03/2017	31/3/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-12.724.874.252	18.561.653.589
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	0	18.561.653.589
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		30.429.417
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	36.877.980	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		31.929.417
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		31.929.417
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(345)	581
9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/03/2017	
	VND	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		406.913.630.586
- Chi phí nhân công		12.721.971.035
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		2.487.515.738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		99.579.821.716
- Chi phí khác bằng tiền		2.285.509.767

Cộng

523.988.448.842

VII Những thông tin khác

- 1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- 2 Thông tin so sánh:
- 3 Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh năm 2017 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh năm 2016, cụ thể như sau:

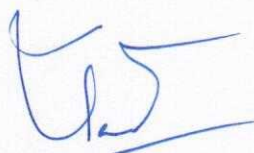
	31/03/2017 VND	31/3/2016 VND	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	551.729.417.208	731.363.869.166	(179.634.451.958)	-24,56%
Giá vốn hàng bán	523.988.448.842	643.936.768.531	(119.948.319.689)	-18,63%
LN gộp về bán hàng và ccdv	27.740.968.366	87.427.100.635	(59.686.132.269)	-68,27%
Doanh thu hoạt động tài chính	694.193.374	1.168.398.590	(474.205.216)	-40,59%
Chi phí tài chính	25.744.998.371	26.710.311.301	(965.312.930)	-3,61%
Chi phí bán hàng	6.156.552.526	26.412.631.076	(20.256.078.550)	-76,69%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.024.796.142	12.457.538.630	(3.432.742.488)	-27,55%
Lợi nhuận khác	(233.688.953)	256.645.457	(490.334.410)	-191,06%
Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN	(12.724.874.252)	23.271.663.675	(35.996.537.927)	-154,68%

Người lập biểu



Đỗ Xuân Quang

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hân

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ó TỎ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P. Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính
Năm 2017

Phụ lục 01- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	93.075.407.391	125.415.199.006	22.596.024.175	1.198.279.240	4.048.180.728	246.333.090.540
Tăng trong năm	29.409.090.909	1.500.000.000	0	0	0	30.909.090.909
- Mua sắm	29.409.090.909	1.500.000.000				30.909.090.909
- Phân loại lại			0	0	0	
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm	122.484.498.300	126.915.199.006	22.596.024.175	1.198.279.240	4.048.180.728	277.242.181.449
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	48.187.717.169	34.799.433.925	11.615.345.116	1.198.279.240	4.048.180.728	99.848.956.178
Tăng trong năm	1.135.133.096	1.722.909.161	343.891.239	-	0	3.201.933.496
- Trích khấu hao TSCĐ	1.135.133.096	1.722.909.161	343.891.239	-	-	3.201.933.496
- Phân loại lại						
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm	49.322.850.265	36.522.343.086	11.959.236.355	1.198.279.240	4.048.180.728	103.050.889.674
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	44.887.690.222	90.615.765.081	10.980.679.059	-	0	146.484.134.362
Số cuối năm	73.161.648.035	90.392.855.920	10.636.787.820	0	0	174.191.291.775

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính
Năm 2017

Phụ lục 02- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	14.494.047.009	483.226.387	21.767.287.679	401.301.098.928
2. Tăng trong kỳ	-	0	0	-	0	(12.724.874.252)	(12.724.874.252)
Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	-
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	0	0	0	(12.724.874.252)	(12.724.874.252)
Tăng do phân phối LN	0	0	0	0	0	0	-
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ	0	0	0	0	0	0	-
3. Giảm trong kỳ	0	-	0	0	0	-	-
Phân phối LN trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Phát hành cổ phiếu thưởng	0	0	0	0	0	0	-
Giảm khác trong kỳ	0	0	0	0	0	0	-
4. Số dư cuối kỳ	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	14.494.047.009	483.226.387	9.042.413.427	388.576.224.676

